



TẠP CHÍ KHOA HỌC
PHÁT TRIỂN
NHÂN LỰC

SCIENTIFIC JOURNAL OF
HUMAN RESOURCE
DEVELOPMENT

HOCHIMINH CITY CADRE ACADEMY

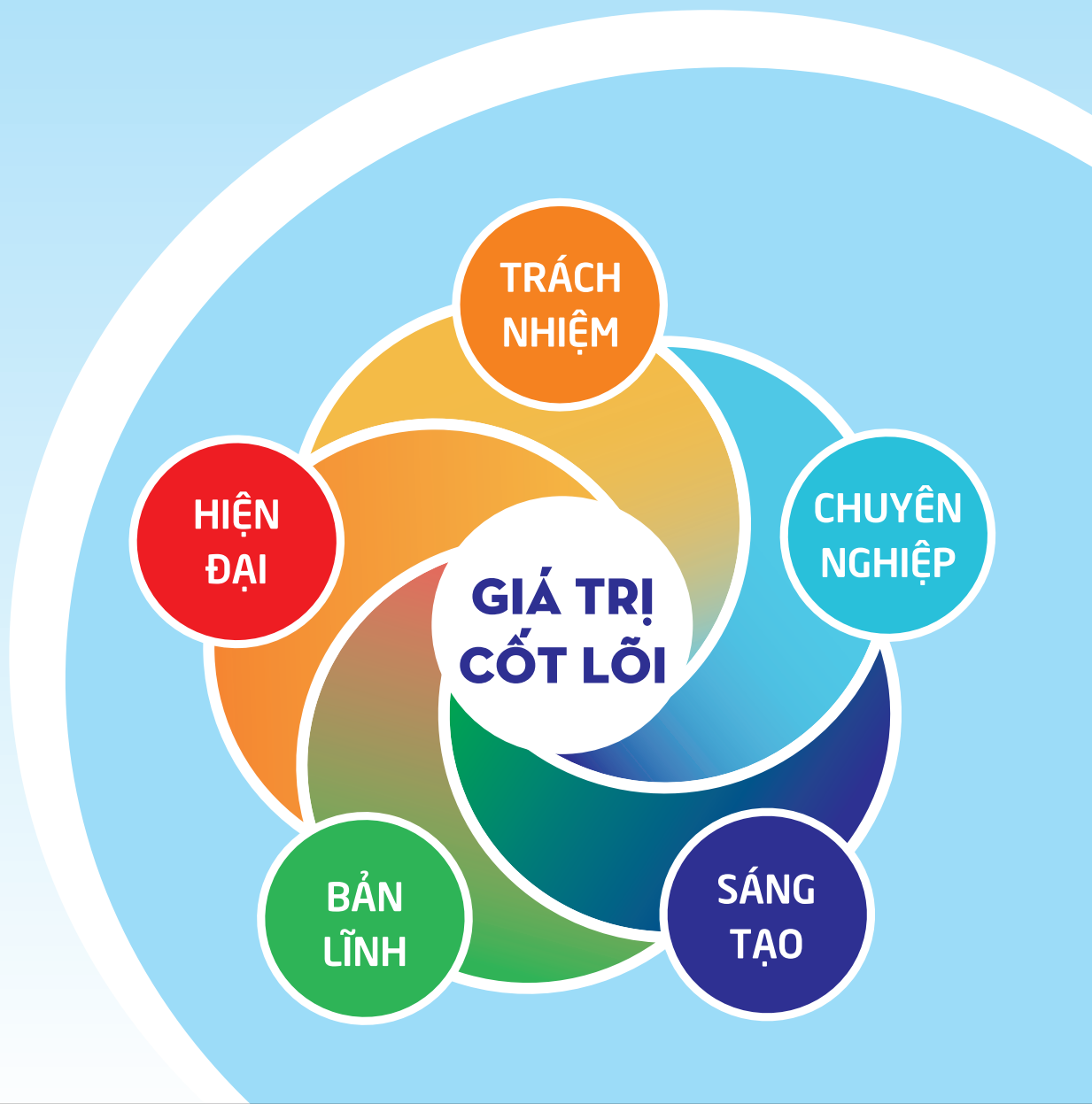
03₍₁₇₎
2024

TÂM NHÌN

Học viện là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng lãnh đạo cao cấp của Thành phố Hồ Chí Minh góp phần kiến tạo phát triển đất nước và là trường chính trị đạt chuẩn quốc gia.

SỨ MẠNG

Học viện là đơn vị nòng cốt tham gia Chương trình nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; chủ lực tham gia nghiên cứu khoa học, cung cấp cơ sở lý luận, tổng kết thực tiễn, đề xuất về định hướng, chiến lược, chính sách phát triển và là nơi cung cấp những nhà lãnh đạo quản lý ưu tú cho Thành phố Hồ Chí Minh.



TẠP CHÍ KHOA HỌC PHÁT TRIỂN NHÂN LỰC

HỌC VIỆN CÁN BỘ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tòa soạn: 324 Chu Văn An, phường 12, quận Bình Thạnh,
Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 0907 232 931
Email: tapchi@hcmca.edu.vn

p-ISSN 3030-4288

SỐ 03 (17) 2024

THÁNG 8+10/2024

Tổng biên tập

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

Hội đồng biên tập

PGS.TS. Nguyễn Tấn Phát

(Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Văn Y

(Phó Chủ tịch)

TS. Bùi Thị Ngọc Trang

(Phó Chủ tịch)

PGS.TS. Nguyễn Duy Bắc

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn

PGS.TS. Vũ Tinh

PGS.TS. Vũ Thanh Sơn

PGS.TS. Trần Hoàng Ngân

TS. Bùi Ngọc Hiến

TS. Phan Hải Hồ

TS. Trần Thị Hà Văn

TS. Lê Thị Hồng Hà

TS. Phạm Ngọc Lợi

TS. Trần Tuấn Duy

TS. Đoàn Nguyễn Thùy Trang

TS. Lê Thị Trúc Anh

Giấy phép xuất bản

SỐ 551/GP-BTTTT do

Bộ Thông tin và Truyền thông
cấp ngày 26/11/2020, khổ 19 x 27cm
In tại Công ty TNHH Thiết Kế Ấn
Phạm Hiến (57 Đường 35,
P. Bình Trưng Tây, TP. Thủ Đức)

Giá: 150.000đ

MỤC LỤC

TS. Nguyễn Thành Nam, TS. Lê Thị Hồng Hà

Quan điểm của Đảng bộ, chính quyền Thành phố Hồ Chí Minh về vai trò của hệ thống chính trị, cán bộ, công chức, viên chức trong triển khai thực hiện Nghị quyết 98/2023/QH155

ThS. Huỳnh Thị Thu Hạnh, TS. Lê Thu Huyền

Thực hiện chính sách bồi dưỡng công chức ở tỉnh Quảng Ngãi hiện nay16

PGS.TS. Nguyễn Minh Trí, TS. Hồ Thị Ngọc Sao

Nhận diện các động lực chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội ở Thành phố Hồ Chí Minh27

PGS.TS. Phạm Quang Huy, ThS. Nguyễn Thu Hà

Giáo dục và bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thế hệ trẻ theo mô hình Giáo dục công dân toàn cầu của UNESCO38

TS. Nguyễn Quang Anh, ThS. Lê Vũ Lâm, ThS. Mai Trường Giang,

ThS. Huỳnh Trọng Hiến

Mối quan hệ giữa lãnh đạo thích ứng và sự gắn kết của nhân viên trong các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam51

TS. Nguyễn Thị Vân

Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ven biển Bình Định59

ThS. NCS. Nguyễn Thị Thanh Tùng

Vai trò của gia đình trong hỗ trợ chăm sóc giảm nhẹ cho người cao tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh hiện nay70

ThS. NCS. Bùi Lam Giang, ThS. Nguyễn Trọng Bình

Giải pháp tạo động lực cho công chức cơ quan hành chính nhà nước84

ThS. Nguyễn Tấn Dân, ThS. Nguyễn Thị Mộng Lan

Bất bình đẳng giới trong các quyết định gia đình của người Chăm Hồi giáo ở vùng Tây Nam Bộ91

ThS. Ngô Văn Huấn, Lê Thế Thuận, Nguyễn Minh Thư, Nguyễn Minh Tuyết,

Lê Kim Nguyên

Năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên Học viện Cán bộ Thành phố Hồ Chí Minh104

SCIENTIFIC JOURNAL OF HUMAN RESOURCE DEVELOPMENT

p-ISSN 3030-4288

No.03 (17) 2024

AUGUST + OCTOBER/2024

Head office: 324 Chu Van An St., W.12,
Binh Thanh Dist, Ho Chi Minh City
Tel: 0907 232 931
Email: tapchi@hcmca.edu.vn

CONTENTS

Editor - In - Chief

PhD. Doan Nguyen Thuy Trang

Editorial Council

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Tan Phat
(Chairman)

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Van Y
(Vice chairman)

PhD. Bui Thi Ngoc Trang
(Vice chairman)

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Duy Bac
Assoc.Prof.PhD. Nguyen Minh Tuan

Assoc.Prof.PhD. Vu Tinh

Assoc.Prof. PhD. Vu Thanh Son

Assoc.Prof.PhD. Tran Hoang Ngan

PhD. Bui Ngoc Hien

PhD. Phan Hai Ho

PhD. Tran Thi Ha Van

PhD. Le Thi Hong Ha

PhD. Pham Ngoc Loi

PhD. Tran Tuan Duy

PhD. Doan Nguyen Thuy Trang

PhD. Le Thi Truc Anh

Issue license

No 551/GP - BT/TTT, issued
on 26 November 2020

by Ministry of Information and Media

Printed at:

Pham Hien Printing Design Co., Ltd
(57 street 35, ward Binh Trung Tay,
Thu Duc city)

Price: 150.000 VND

PhD. Nguyen Thanh Nam, PhD. Le Thi Hong Ha

Viewpoints of Ho Chi Minh City Party Committee and
Government on the role of the political system, cadres, civil
servants and public employees in implementing Resolution
98/2023/QH155

MA. Huynh Thi Thu Hanh, PhD. Le Thu Huyen

Implementing civil service training policy in Quang Ngai
province at present16

Assoc.Prof.PhD. Nguyen Minh Tri, PhD. Ho Thi Ngoc Sao

Identifying the key drivers of socio-economic development in
Ho Chi Minh City27

Assoc.Prof.PhD. Pham Quang Huy, MA. Nguyen Thu Ha

Education and cultivation of revolutionary ideals for young
generations under UNESCO's Global Citizenship Education
model38

PhD. Nguyen Quang Anh, MA. Le Vu Lam, MA. Mai Truong Giang, MA. Huynh Trong Hien

The relationship between adaptive leadership and employee
engagement in construction enterprises in Vietnam51

PhD. Nguyen Thi Van

Cultural responses to the natural environment of the coastal
residents in Binh Dinh59

MA. Nguyen Thi Thanh Tung

Family roles in supporting palliative care for elderly people in
Ho Chi Minh City at present70

MA. Bui Lam Giang, MA. Nguyen Trong Binh

Solutions to creating work motivation for civil servants at state
administrative agencies84

MA. Nguyen Tan Dan, MA. Nguyen Thi Mong Lan

Gender inequality in the Cham Muslims' family decisions in
Southwestern region of Vietnam91

MA. Ngo Van Huan, Le The Thuan, Nguyen Minh Thu, Nguyen Minh Tuyet, Le Kim Nguyen

Research capacity of students at Ho Chi Minh City Cadre
Academy104

VĂN HÓA ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN CỦA CƯ DÂN VEN BIỂN BÌNH ĐỊNH

Ngày nhận bài: 13/8/2024; ngày nhận lại bài: 01/9/2024; ngày duyệt đăng: 16/9/2024

NGUYỄN THỊ VÂN^(*)

TÓM TẮT

Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cũng là một mặt cơ bản của đời sống văn hóa. Mỗi vùng văn hóa ở nước ta đều được hình thành trong môi trường tự nhiên đặc thù cùng với sự sáng tạo riêng của chủ thể văn hóa. Trong bài viết này, tác giả tìm hiểu cách thích ứng với môi trường tự nhiên của cư dân ven biển dưới góc nhìn sinh thái văn hóa thông qua trường hợp điển hình là tỉnh Bình Định để làm rõ những lợi thế cũng như những khó khăn của môi trường tự nhiên nơi đây (cụ thể là môi trường biển). Trên cơ sở đó, nhìn nhận yếu tố môi trường tự nhiên là một trong những nhân tố tạo nên sức mạnh cho sự phát triển và qua đó, đặt ra vấn đề cần xây dựng chiến lược phát triển theo hướng bền vững cho vùng ven biển Bình Định.

Từ khóa: văn hóa; ứng xử; môi trường tự nhiên; biển; Bình Định.

ABSTRACT

Humans exist in the natural environment, the relationship between humans and nature is a fundamental aspect of cultural life. Each cultural region in our country is formed in a unique natural environment along with the unique creativity of the cultural subject. In this article, the author explores how coastal residents adapt to the natural environment from the perspective of cultural ecology through the typical case of Binh Dinh province to clarify the advantages and difficulties of the natural environment here (specifically the marine environment). On that basis, the article recognizes the natural environment as one of the factors creating strength for development and thereby, raising the necessity of building a sustainable development strategy for coastal areas in Binh Dinh.

Keywords: culture; responses to; natural environment; sea; Binh Dinh.

1. Đặt vấn đề

Con người tồn tại trong môi trường tự nhiên, cùng phát triển với môi trường tự nhiên. Bởi vậy, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên cũng là một mặt cơ bản của đời sống văn hóa. Đó là sự lựa chọn và thích ứng của con người trong mối quan hệ với môi trường tự nhiên. Theo Julian H. Steward, “tiếp cận môi trường sinh thái tạo nên mối liên hệ giữa

^(*) Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, vannguyent@hcmue.edu.vn

môi trường tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế, tổ chức xã hội, các mô hình định cư, phân bố dân cư và lịch sử” (Robert McC. Netting, 1968, tr.267). Qua đó, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mỗi tộc người đều liên quan chặt chẽ với đặc điểm địa lý tự nhiên từng vùng và điều này đã tác động tới việc hình thành những nét riêng trong nền văn hóa của mỗi cộng đồng. Trần Quốc Vượng (2015) cho rằng, “sự khác nhau về văn hóa giữa các dân tộc hay các nhóm dân tộc, cộng đồng người được quy định bởi nhiều yếu tố trong đó có nguyên nhân do con người là một sinh vật có tư duy, có ý thức, có ngôn ngữ và khả năng biểu tượng hóa, có mô hình hành động được lựa chọn... và do sự khác nhau về môi sinh” (tr.32). Trong công trình *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam - cái nhìn hệ thống loại hình* (1997) với phương pháp hệ thống - cấu trúc, tác giả Trần Ngọc Thêm đã chia các giá trị văn hóa làm ba loại: văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức và văn hóa ứng xử với môi trường. Tác giả cho rằng: “Hệ thống văn hóa còn bao gồm cách thức xử sự của cộng đồng dân tộc với hai loại môi trường ấy, đó là văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên và văn hóa ứng xử với môi trường xã hội. Với mỗi loại môi trường, đều có thể có hai cách xử thế phù hợp với hai loại tác động của chúng: tận dụng môi trường (tác động tích cực) và đối phó với môi trường (tác động tiêu cực)” (tr.31-32). Như vậy, trong thế ứng xử với môi trường tự nhiên, các cộng đồng tộc người phải vượt qua sự cản trở mà tự nhiên gây ra, tận dụng những mặt tích cực của tự nhiên, dựa vào tự nhiên để tồn tại; đồng thời phải ứng phó với những khó khăn của tự nhiên để ổn định cuộc sống.

Bình Định là tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB), địa hình phần lớn là đồi núi, phân bố trải dài từ Bắc xuống Nam với nhiều nhánh núi đâm ra biển chia cắt dải đồng bằng ven biển thành những ô hẹp và riêng biệt, có nhiều đảo, vũng vịnh, đầm phá ven biển. Với lãnh thổ hẹp ngang và độ dốc lớn nên hầu hết các sông suối đều ngắn và dốc, khả năng tập trung nước nhanh và gây ra lũ lớn, ngập lụt vào mùa mưa. Ngược lại, vào mùa khô các con sông cạn kiệt, thiếu nước cho sản xuất và trong sinh hoạt. Tuy nhiên, với vùng biển có chiều dài 134 km, vùng lãnh hải 2.500 km², vùng đặc quyền kinh tế 40.000 km², đặc điểm của tự nhiên tạo nên ở vùng biển này các luồng hải lưu gần bờ, đem đến nguồn thủy sản với trữ lượng lớn. Dọc theo bờ biển Bình Định có 3 cửa lạch lớn là Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan, có đầm Thị Nại và các đầm Trà Ổ, Đề Gi với nhiều loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, thuận lợi cho phát triển đánh bắt, nuôi trồng thủy sản. Do điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, sự thiếu thốn về đất đai đã khiến cho người Việt vùng DHNTB nói chung và Bình Định nói riêng mạnh dạn mở rộng khai thác ra vùng biển, nơi có nguồn thủy sản đa dạng, phong phú về chủng loại, đẩy mạnh nghề đánh bắt, khai thác từ ven bờ cho đến xa bờ cũng như phát triển các ngành nghề truyền thống liên quan đến biển.

Nhằm tìm hiểu cách thức và kết quả mà người Việt ở Bình Định đã vượt qua những bất lợi của tự nhiên, tận dụng các mặt tích cực, dựa vào tự nhiên để sinh sống, bài viết

này nghiên cứu cách ứng xử với môi trường tự nhiên của cư dân ven biển Bình Định.

2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp phân tích - tổng hợp tư liệu*: dựa vào các nguồn tài liệu tham khảo, tư liệu điền dã, khảo sát thực địa, tác giả tổng hợp lại, phân tích, đối chiếu và nhận định kết quả thu được để giải quyết nội dung vấn đề nghiên cứu.

- *Phương pháp quan sát tham gia*: đây là phương pháp người nghiên cứu tiếp cận cộng đồng, tham gia vào môi trường, không gian sinh sống của họ để thu thập thông tin về nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong quá trình thực hiện nghiên cứu này, tác giả tham gia vào các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng cư dân ven biển Bình Định tại 5 địa phương: thành phố Quy Nhơn, huyện Tuy Phước, huyện Phù Cát, huyện Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn... để tìm hiểu đối tượng nghiên cứu.

3. Kết quả và thảo luận

Theo *Cơ sở văn hóa Việt Nam* (2015) do Trần Quốc Vượng chủ biên, cấu trúc văn hóa chia thành ba tiểu hệ: văn hóa sản xuất, văn hóa vũ trang và văn hóa sinh hoạt. Căn cứ theo quan điểm này, bài viết sẽ nghiên cứu văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong lĩnh vực sinh hoạt và trong lĩnh vực sản xuất. Lĩnh vực sinh hoạt của cư dân ven biển Bình Định được giới hạn ở các thành tố: ẩm thực, cư trú và di lại; lĩnh vực sản xuất giới hạn ở: khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

3.1. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sinh hoạt của cư dân ven biển Bình Định

3.1.1. Ẩm thực

Do điều kiện địa lý là vùng đất ven biển, các đồng bằng ven biển thường là những dải đồng bằng nhỏ hẹp và luôn bị uy hiếp bởi nạn cát lấn sâu vào nội địa nên việc trồng trọt, chăn nuôi không mấy thuận lợi. Tuy nhiên, vùng biển nơi đây có nguồn thủy sản dồi dào, trữ lượng khoảng 60.000 tấn (<http://www2.hcmuaf.edu.vn>) và trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến tháng 6 khi gió mùa Tây Nam thổi về các đàn cá cơm, cá nục, cá ngừ, ruốc... xuất hiện trên vùng biển Bình Định với trữ lượng lớn. Do đó, cư dân ven biển Bình Định đã dựa vào nguồn tài nguyên của biển để tìm kế sinh nhai và nguồn thức ăn để phục vụ đời sống hàng ngày. Cho nên, cơ cấu bữa ăn của người Việt ven biển Bình Định nói riêng và vùng DHNTB nói chung là thiên về thủy sản. Sau cơm là cá (cá được hiểu là các loài thủy sản đa dạng như: cá, tôm, cua, ốc, ghẹ... đây là sản phẩm đặc trưng của vùng sông nước) và cá biển là món ăn phổ biến, được xem là món chính trong bữa ăn của người Việt ven biển Bình Định.

Để thích nghi với điều kiện tự nhiên ở vùng đất mới, cư dân nơi đây đã quan tâm đến việc ăn uống như là yếu tố để gìn giữ sức khỏe. Vùng ven biển Bình Định hàng năm phải chịu ảnh hưởng của hai loại gió mùa chính là gió mùa Đông Bắc trong mùa đông và gió mùa Tây Nam trong mùa hè. Do đó, cư dân ven biển phải tìm kiếm, chọn lựa những thực

phẩm, cách chế biến thức ăn có lợi cho sức khỏe.

Ở Bình Định, mùa hè thời tiết nắng nóng, cộng với ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam (từ khoảng tháng 5 đến tháng 9) nên vào mùa này thời tiết oi bức làm cho con người dễ mệt mỏi, kém ăn, cư dân nơi đây phải chọn những loại thức ăn, tìm cách nấu các món ăn phù hợp để người ta có thể ăn ngon nhằm đảm bảo sức khỏe, khắc phục được những điều kiện bất lợi của thời tiết. Các món ăn vào mùa hè thường là các món có nhiều nước hoặc có chất chua như: canh nấu cá, cá kho ngọt, các món gỏi bóp chua... Do thời tiết nắng nóng nên việc ăn những món ăn có nhiều nước chính là để bù lại lượng nước bị mất do ra nhiều mồ hôi; đồng thời, các món gỏi bóp chua với thủy sản (cá hổ, ruốc, mực hay gỏi cá com, cá trích, gỏi lòng cá ngừ đại dương...) vừa dễ ăn, dễ tiêu lại vừa giúp cơ thể giải nhiệt. Các loại thủy sản dùng để nấu món canh khá đa dạng. Cá để nấu chua có ở cả vùng biển và ở các đầm: cá nục, cá com, cá nhám, cá thu, cá chua, chình... Chất chua cũng phong phú từ các loại trái như me, khế, thơm, cà chua đến các loại lá me, lá giang. Nhưng ở Bình Định, phổ biến nhất là món canh chua lá giang. Lá giang được người dân ven biển Bình Định nấu với các loại cá com, cá nục, cá liệt... Lá giang cũng được những ngư dân đánh bắt xa bờ mang theo để nấu với cá.

Khi vào mùa mưa bão, thời tiết chuyển sang lạnh do ảnh hưởng của gió mùa cùng với việc đánh bắt thủy sản không thuận lợi (từ khoảng tháng 10 đến tháng 2, trùng với gió mùa Đông Bắc, trên vùng biển Bình Định xuất hiện nhiều cơn bão) nên bữa ăn của cư dân ven biển có xen kẽ thêm cá sông, cá đồng. Để phù hợp với thời tiết mùa này, các món ăn được sử dụng nhiều gia vị cay như ớt, tiêu, gừng. Các món ăn thường là cá bống kho tiêu, các loại mắm kho, ngoài ra, có thêm các loại khô cá, khô mực...

Bên cạnh ăn, việc uống ở vùng ven biển Bình Định cũng giống như các vùng miền khác của cả nước là dùng nước trà hay lá chè tươi để đun uống hàng ngày, nhất là vào mùa hè có tác dụng giải nhiệt. Theo Đinh Bá Hòa (2012), “ở vùng Hoài Ân, Hoài Nhơn người ta trồng nhiều chè trong vườn để dùng, ở đây còn có cả nông trường chè, “chè Gò Lôi” khá nổi tiếng được nhiều người ưa thích” (tr.81). Ngoài ra, cư dân ven biển Bình Định còn dùng nước dừa làm thức uống chống nóng, vì nước dừa có vị ngọt và hàn giúp cơ thể chống lại cái nắng nóng. Cây dừa được trồng ở các địa phương ven biển Bình Định, nhiều nhất là ở Tam Quan - Hoài Nhơn. Ca dao có câu: *Công đâu công uống công thừa/ Công đâu gánh nước tưới dừa Tam Quan*.

Việc tận dụng nguồn sản vật dồi dào từ môi trường ven biển để làm thức ăn kết hợp với việc chế biến các món ăn phù hợp với khí hậu từng mùa đã tạo nên ở họ tính linh hoạt trong cách sử dụng thức ăn để giữ gìn và tăng cường sức khỏe. Hơn nữa, vùng duyên hải Nam Trung Bộ nói chung và Bình Định nói riêng với vùng biển rộng và sâu, có nguồn thủy sản dồi dào, do đó, thủy sản luôn là lựa chọn hàng đầu trong bữa ăn của người Việt ven biển nơi đây.

3.1.2. Chọn nơi ở

Trong quá trình di cư vào vùng đất miền Trung nói chung và Bình Định nói riêng, người Việt thường chọn nơi định cư là các đồng bằng ở gần các cửa sông đổ ra biển hoặc ven biển và được ngăn cách với biển bởi các đầm phá (đầm Thị Nại, Đê Gi, Trà Ổ...) hoặc nơi có những dãy cồn cát và đụn cát lớn chạy dài dọc bờ biển nơi có các con sông (Hà Thanh, La Xiêm, Lại Giang...) đổ vào. Vì các vùng đồng bằng gần các con sông có thể đáp ứng được điều kiện sống của con người trong buổi đầu định cư là sản xuất, ăn, ở và đi lại. Theo Quách Tấn (1999), “Những cánh đồng ở bình nguyên đã có từ khi người Chiêm Thành làm chúa lãnh thổ. Và khi người Việt mới chiếm cứ đất Đồ Bàn, thì những nơi ở trong lưu vực các con sông lớn được khai thác. Người Việt mới khẩn hoang lần lần, từ bình nguyên lên sơn cước” (tr.179).

Các đồng bằng như Tam Quan - Bồng Sơn, nơi có sông Lại Giang chảy qua, đồng bằng Phù Mỹ với sông La Xiêm đổ vào vụng nước ngọt và đồng bằng Quy Nhơn do sông Hà Thanh chảy vào cửa biển Thị Nại được người Việt chọn làm nơi dừng chân để khai hoang lập nghiệp. Ở nơi này, cư dân lựa chọn các giống lúa, hoa màu, gia súc... để trồng trọt, chăn nuôi nhằm ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, việc canh tác không thuận lợi do diện tích các đồng bằng ven biển nhỏ, đất ít phù sa lại thường xuyên bị mặn xâm nhập nên cư dân nơi đây đã dần chuyển ra vùng ven biển nơi có nguồn thủy sản dồi dào thuận lợi cho việc đánh bắt thủy sản và từ đó dần hình thành các làng đánh cá ven biển. Hơn nữa, “giữa các cồn cát này có những dải đất trũng có những chuỗi hồ nước ngọt quen được gọi là “bàu”, nhờ đó mà nhân dân có nước để sinh hoạt” (Lê Bá Thảo, 1998, tr.399).

Dựa vào số liệu thống kê về diện tích, dân số, mật độ dân số của tỉnh Bình Định cho thấy, các địa phương ven biển chỉ chiếm 39,6% diện tích nhưng tập trung tới 66% dân cư toàn tỉnh. Địa bàn tập trung đông nhất là vùng đồng bằng cửa sông Côn, ven đầm Thị Nại, thành phố Quy Nhơn, tiếp đó là đồng bằng Lại Giang và La Tinh với mật độ dân số là 820 người/km². Các huyện trung du - miền núi chiếm 60,4% diện tích nhưng chỉ có 34% dân số với mật độ dân số khoảng 30 người/km² (<http://www.binhdingh.gov.vn>).

Do đặc điểm của khu vực cư trú nên nhà ở của cư dân ven biển Bình Định cũng phải phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên và chịu sự chi phối mạnh mẽ của yếu tố địa lý, khí hậu. Người Việt ven biển Bình Định sinh sống chủ yếu bằng nghề đánh bắt thủy sản nên họ thường chọn dựng nhà ở những khu vực gần cửa sông, ven biển nơi có các cồn cát chạy dọc theo biển để thuận lợi cho việc đánh bắt và nơi neo đậu của tàu thuyền. Vì vậy, nhà ở của cư dân nơi đây được dựng theo các kiểu: nhà sàn, nhà nửa sàn nửa đất và nhà đất. Trong đó, loại hình nhà đất là hình thức cư trú phổ biến ở khu vực này. Nền nhà và mái nhà thường không cần phải làm cao vì ở đây có thể đất cao ráo và ít khi ngập nước, cửa nhà cũng phải làm thấp để tránh nắng chiếu và tránh mưa gió từ biển thổi vào. Theo Trần Ngọc Thêm (1997), “ở vùng ven biển mái nhà lại phải làm thấp để tránh bão

(do nhiều gió nên thấp ở đây cũng đủ mát rồi)” (tr.430-431). Điều này khác với cấu trúc ngôi nhà truyền thống của người Việt vùng đồng bằng là “nhà cao cửa rộng” để đối phó với không khí nóng ẩm. Bên cạnh đó, để tạo ra một vành đai bóng mát xung quanh nhà, cư dân ven biển lựa chọn những loại cây trồng phù hợp là các loại: cây dừa, cây phi lao, cây tra... vừa tạo bóng mát để chống lại cái nóng oi bức vào mùa hè vừa làm nhiệm vụ bảo vệ cuộc sống của họ trước sự xâm lấn của biển. Cây tra (cây nho biển), được trồng ở vùng ven biển các tỉnh miền Trung. Cây có tán rộng, bản lá to và dày, do chịu được môi trường ven biển nắng nóng, khô hạn, gió bão... nên cây tra được người dân ven biển Bình Định trồng để tạo bóng mát, chắn gió, cát từ biển.

Về vật liệu làm nhà, trước đây cư dân ven biển Bình Định vẫn sử dụng những vật liệu truyền thống như cột bằng gỗ, nền nhà và sàn nhà bằng đất, vật liệu lợp mái từ cỏ tranh... Nhưng hiện nay, điều kiện kinh tế phát triển, những ngôi nhà làm từ gỗ, mái tranh đã dần thay thế bằng các vật liệu hiện đại như sắt, tôn, xi măng, mái nhà được đổ bê tông để tăng độ vững chắc cho ngôi nhà nhằm ứng phó với thời tiết khắc nghiệt.

3.1.3. Đi lại

Với điều kiện địa hình vùng ven biển có nhiều dải cát, cồn cát (Phương Mai - Quy Nhơn) trải dài chạy dọc ven biển, nhiều chỗ cát nổi thành gò cao, cùng với đó là các đèo (Lộ Diêu, đèo Đá Mũi Giăng)... có nhiều đá dăm đã làm cho việc đi lại bằng đường bộ của cư dân gặp nhiều khó khăn. Theo Quách Tấn (1999), “ở mặt phía Đông, có nhiều nơi núi chạy sát biển, làm trở ngại việc giao thông của người dân ở theo dọc mé biển... Có nhiều chỗ cát vun thành gò. Qua lại rất bất tiện nhất là mùa hạ nắng nung.” (tr. 36-37). Ca dao Bình Định có câu: *Anh về em cũng muốn về/ Sợ truông cát nóng, sợ đèo đá dăm; Đá dăm anh đã lượm rồi/ Còn truông cát nóng em bồi bùn non.*

Khi giao thông đường bộ chưa phát triển, cư dân ven biển ở các địa phương của bán đảo Phương Mai (xã Nhơn Lý, xã Nhơn Hải, hay xã đảo Nhơn Châu, Hải Minh - thành phố Quy Nhơn) qua lại nội thành Quy Nhơn hoặc vận chuyển hàng hóa chủ yếu là bằng tàu thuyền. Do đó, phương tiện giao thông đường thủy đóng vai trò quan trọng với cư dân nơi đây. Tuy nhiên, từ năm 2007, cầu Thị Nại được xây dựng hoàn thành, kết nối các xã khu vực bán đảo Phương Mai với thành phố Quy Nhơn, cùng với đó là tuyến đường bộ ven biển (ĐT 639) đoạn từ khu kinh tế Nhơn Hội (thành phố Quy Nhơn) đến phường Tam Quan Bắc (thị xã Hoài Nhơn) được xây dựng với tổng chiều dài toàn tuyến 124 km đã tạo nên sự kết nối giao thông đồng bộ, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương ven biển.

Hiện nay, còn có làng chài Hải Minh, xã Nhơn Châu (thành phố Quy Nhơn) là còn sử dụng tàu thuyền làm phương tiện vận chuyển hành khách, hàng hóa từ đất liền ra đảo và ngược lại. Các loại phương tiện chở khách và hàng hóa ra đảo Nhơn Châu được trang bị máy móc công suất lớn (khoảng 100CV trở lên) và cùng với sự phát triển của du lịch,

phương tiện ra đảo có thêm tàu cao tốc. Riêng ở Hải Minh, vì nơi đây có vịnh Phương Mai che chắn nên ít gió và thời gian di chuyển ngắn nên vẫn còn sử dụng các loại tàu gỗ công suất nhỏ (khoảng 20CV trở lên) để vận chuyển.

Việc đi lại bằng tàu thuyền trên biển phụ thuộc nhiều vào thời tiết nên các phương tiện di chuyển từ đất liền ra đảo và ngược lại chỉ hoạt động vào ban ngày và trong các tháng thời tiết thuận lợi. Như đảo Nhơn Châu vì ở giữa biển và nằm trong vùng biển đông chịu ảnh hưởng của gió mùa nên khi tới các tháng mùa đông, mùa gió thổi mạnh (từ tháng 10 đến tháng 12 trên vùng biển thường xuất hiện bão gây sóng to, gió lớn), việc di chuyển từ đảo vào đất liền và ngược lại bị ảnh hưởng bởi thời tiết, do vậy, tàu thuyền ra vào đảo chủ yếu vận chuyển hàng hóa để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cư dân trên đảo, người dân cũng hạn chế đi lại nhằm đảm bảo an toàn.

3.2. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên trong sản xuất của cư dân ven biển Bình Định

3.2.1. Khai thác thủy sản

Với chiều dài bờ biển 134 km cùng với vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn, có 3 đầm tổng diện tích gần 8.000 ha với nguồn lợi thủy sản phong phú đa dạng, vùng biển Bình Định gần các ngư trường lớn như Hoàng Sa, Trường Sa là nơi tập trung các loài cá với số lượng lớn và có giá trị kinh tế cao như: cá ngừ, cá thu, cá cờ, cá kiếm, mực...

Ở vùng biển Bình Định, tỉ lệ cá nổi chiếm trữ lượng lớn, chiếm 65% với trữ lượng khoảng 38.000 tấn, nhiều nhất là các loài: cá nục, cá cơm, cá trích, cá thu, cá ngừ... Còn với các loài cá đáy chiếm 35 % với trữ lượng khoảng 22.000 tấn, có thể kể đến là các loại: cá hồng, cá lạc, cá ong (<http://www2.hcmuaf.edu.vn>)... Mùa vụ thích hợp nhất để khai thác các loài thủy sản là từ tháng 3 đến tháng 6, đây được coi là vụ cá chính trong năm. Vì theo kinh nghiệm của ngư dân, khi gió mùa Tây Nam thổi về, những đàn cá nổi bắt đầu xuất hiện nhiều tại các vùng biển và thời tiết trên biển vào những tháng này ít gió bão nên ngư dân đánh bắt hiệu quả hơn. Nhưng từ tháng 9 đến tháng 11, các cơn bão xuất hiện nhiều cùng với áp thấp nhiệt đới và gió mùa Đông Bắc thổi mạnh, các đàn cá nổi ít xuất hiện do nước trở lạnh, cá lặn sâu ở tầng đáy nên ngư dân khó đánh bắt. Vì thời tiết trên biển không thuận lợi và việc khai thác thủy sản không hiệu quả nên các tàu tham gia đánh bắt không nhiều, ngư dân xem đây là thời gian nghỉ ngơi để tu sửa ngư cụ, vỏ ghe.

Cùng với việc nhận thức về mùa vụ của các loài thủy sản, cư dân ven biển Bình Định còn phải thường xuyên di chuyển ngư trường theo sự thay đổi của các loài thủy sản để đánh bắt. Do đặc điểm địa hình cùng với các yếu tố khí tượng thủy văn, vùng biển nơi đây không có khả năng hình thành một ngư trường lớn, mức độ tập trung cá không cao, do đó, mùa vụ khai thác thủy sản ở vùng biển Bình Định thường ngắn. Hơn nữa, với sự tăng nhanh của số lượng tàu thuyền trong những năm gần đây nên các tàu đánh cá ở Bình Định thường xuyên di chuyển đến các ngư trường của cả nước để đánh bắt với hai vụ

chính: vụ bắc và vụ nam. Vụ bắc (vào mùa gió Đông Bắc) từ tháng 11 năm trước cho đến tháng 3 năm sau, các tàu thuyền chủ yếu hoạt động ở vùng biển Đà Nẵng trở ra Vịnh Bắc Bộ. Còn vụ nam (vào mùa gió Tây Nam) từ tháng 3 cho đến tháng 11, khu vực đánh bắt từ vùng biển Đà Nẵng trở vào cho đến Vịnh Thái Lan. Tùy theo mùa vụ khai thác và theo loài thủy sản mà các tàu thuyền ở Bình Định lựa chọn ngư trường di chuyển phù hợp.

Cùng với việc đánh bắt theo mùa vụ, các tàu đánh bắt xa bờ của cư dân ven biển Bình Định được đóng mới với công suất lớn, trên tàu được trang bị các thiết bị hàng hải như máy bộ đàm, máy định vị, máy thông tin... để thuận tiện cho việc đánh bắt dài ngày trên biển. Hiện nay, cư dân ven biển Bình Định đóng mới tàu có công suất lớn và cải hoán tàu công suất nhỏ không chỉ từng bước hiện đại hóa nghề cá mà còn giúp ngư dân ứng phó tốt hơn với gió bão trong quá trình đánh bắt trên biển.

3.2.2. Nuôi trồng thủy sản

Dựa vào điều kiện của từng nơi như độ sâu, nguồn nước... cư dân ven biển lựa chọn những mô hình nuôi trồng thủy sản thích hợp. Đặc biệt, ở vùng đất cát ven biển, vùng cửa sông giáp biển, nơi hạ nguồn của các con sông Lại Giang, La Tinh, Hà Thanh... đổ về và chảy ra cửa biển chịu ảnh hưởng của thủy triều biển Đông đưa dòng nước mặn vào tạo nên môi trường nước lợ (khoảng hơn 2000 ha) thích hợp cho nuôi trồng thủy sản như tôm, cua, cá, hàu... Trong đó, tôm thẻ là đối tượng chính được nuôi ở vùng đất cát ven biển, tại các vùng đầm phá, cửa sông thuộc các huyện Phù Mỹ, Phù Cát, Tuy Phước và thị xã Hoài Nhơn.

Bên cạnh nuôi tôm theo phương pháp thủ công, hiện nay, ở Bình Định đã xây dựng các vùng nuôi tôm an toàn sinh học và công nghệ cao tại hai vùng nuôi Mỹ Thành (Phù Mỹ) và Cát Thành, Cát Hải (Phù Cát). Đây là phương pháp nuôi tôm trong nhà kính được áp dụng công nghệ trong quá trình nuôi, tất cả ao nuôi tôm trong khu phức hợp đều được bao phủ nhà màng, đặc biệt là đáp ứng các yêu cầu về an toàn sinh học nhằm không chế được dịch bệnh lây lan cũng như thời tiết bên ngoài để không ảnh hưởng đến khu vực nuôi.

Cùng với nuôi tôm, mô hình nuôi hàu, nuôi ốc hương, ngao, sò huyết... ở các đầm Trà Ổ, Đền Gi, Thị Nại cũng được đẩy mạnh. Hàu nuôi trong lồng bè, được chia thành nhiều ô và ngâm trong nước. Mỗi lồng có nổi dây cố định trên các thanh xà bằng tre nổi trên mặt nước để tiện kéo lên kiểm tra theo dõi. Hàu nuôi ở đầm nhờ lượng sinh vật phù du, các loài tảo... là nguồn thức ăn dồi dào cho hàu. Hơn nữa, các đầm Đền Gi và đầm Thị Nại đều có cửa thông ra với biển, lượng nước được trao đổi thường xuyên cộng với gió nhiều tạo sóng liên tục đã cung cấp nhiều oxy cho hàu phát triển.

Bên cạnh nguồn nước lợ, nguồn nước mặn cũng là tài nguyên và lợi thế của tỉnh được cư dân ven biển tận dụng để phát triển nuôi thủy sản nước mặn. Ở các địa phương Hải Minh, Nhơn Hải, Nhơn Châu thuộc thành phố Quy Nhơn đã hình thành các vùng nuôi

tôm, nuôi cá lồng ven biển. Vì nơi đây là vùng eo, vịnh kín gió, sóng nhỏ, ít chịu ảnh hưởng của gió bão, có nhiều rạn san hô, biên độ dao động của thủy triều không lớn, dòng chảy của thủy triều thấp... là điều kiện tốt để các loài thủy sản sinh sản, phát triển. Các loài thủy sản nuôi biển ở Bình Định như tôm hùm, cá hồng, cá mú... là các loài có giá trị kinh tế cao. Lồng nuôi được làm bằng tre, sắt có lưới bao quanh, mặt lưới dày, cố định dưới mặt biển bằng những dây neo, có gắn ống phao nổi trên mặt nước để xác định vị trí và nhằm dễ di chuyển khi trời có gió bão.

3.2.3. Chế biến thủy sản

Vùng biển Bình Định có hệ cá kinh tế phong phú cả về tầng nổi lẫn tầng đáy. Ở vùng biển ven bờ có những loài cá nhỏ như cá mòi, cá cơm, cá nục, cá trích... còn vùng khơi là các loài cá có kích thước lớn như cá ngừ, cá thu, cá cờ... Bên cạnh cá biển, vùng ven biển Bình Định có nhiều đầm phá (Trà Ổ, Thị Nai, Đề Gi) là những đầm nước lợ với nguồn thủy sản đa dạng phong phú như cá dìa, cá đối, cá chua, tôm, tép, chình, cua... Sản lượng cá, mực, tôm nhiều nên khi đánh bắt từ biển, trong đầm mang về, ngoài phần lớn tiêu thụ tươi, bán cho các thương lái mang đi bán ở nơi khác; còn lại cư dân ven biển Bình Định tiến hành chế biến như phơi khô, ướp muối, làm mắm, nước mắm... dần hình thành nên các làng nghề truyền thống về *chế biến thủy sản* ở khu vực ven biển. Trong *Nước non Bình Định*, Quách Tấn (1999) cho biết, “Đầm Trà Ổ cá tôm trong đầm rất nhiều. Có tiếng nhất là chình và tép. Chình có chình mun và chình bông, thịt ngon và bổ. Còn tép thì bán tươi không hết, phải phơi khô để chở đi bán ở các nơi xa” (tr. 205). Ca dao có câu: *Rủ nhau mua tép Trà Ổ/ Săn bờ cát trắng phơi khô đem về*.

Những loại thủy sản phơi khô ở Bình Định không chỉ để tiêu thụ trong nước mà hiện nay còn xuất khẩu sang các nước khác, đặc biệt là khô mực. Ngoài phơi khô theo phương pháp truyền thống, cư dân ở các địa phương ven biển Bình Định đã đầu tư chế biến các sản phẩm khô bằng các lò sấy công nghiệp hay làm thủy sản đông lạnh (tôm, mực, cá ngừ đại dương...). Việc các cơ sở đầu tư máy sấy hay chế biến thủy sản đông lạnh không chỉ làm đa dạng các sản phẩm mà còn giúp cho cư dân giảm phụ thuộc vào thời tiết những ngày trời không có nắng.

Tận dụng nguồn thủy sản dồi dào kết hợp với kinh nghiệm cổ truyền, người Việt nơi đây đã làm ra nhiều loại nước mắm, tùy nguyên liệu và cách chế biến khác nhau mà mỗi loại nước mắm có màu sắc và hương vị riêng. Cá để làm nước mắm thường được làm từ cá cơm, cá nục, cá trích... Ở Bình Định cư dân ven biển thường chọn cá cơm than để làm nước mắm. Cá cơm than có nhiều ở vùng biển này, nhất là những tháng đầu năm âm lịch, vào khoảng 3 đến tháng 5. Bên cạnh nguồn thủy sản dồi dào thì các yếu tố thuận lợi của tự nhiên cũng tạo điều kiện cho nghề làm mắm của các tỉnh Nam Trung Bộ nói chung và Bình Định nói riêng phát triển. Hà Đình Thành (2016) cho rằng: “Nơi đây được thiên nhiên ưu đãi một khí hậu phù hợp với nghề sản xuất nước mắm. Biến thiên nhiệt độ giữa

các tháng không lớn, ít mưa, nhiều nắng và gió là những điều kiện tự nhiên cho quá trình cá chín trong muối” (tr.100). Các làng nghề nước mắm truyền thống ở Bình Định được công nhận nhãn hiệu như nước mắm Tam Quan (Hoài Nhơn), Đề Gi (Phù Cát) và Nhơn Lý (thành phố Quy Nhơn) nhưng nổi tiếng xưa nay là nước mắm Gò Bồi (Tuy Phước). Ca dao có câu: *Gò Bồi có nước mắm thơm/ Ai đi cũng nhớ cá tôm Gò Bồi*.

4. Kết luận

Có thể thấy rằng, về mặt địa hình, các đồng bằng ven biển Bình Định có quy mô nhỏ, khí hậu nóng ẩm với hai mùa là mùa mưa và mùa khô, trong đó, mùa khô kéo dài làm cho việc trồng trọt và chăn nuôi gặp nhiều khó khăn. Nhưng với sự ưu đãi của tự nhiên, nơi đây có nguồn thủy sản dồi dào, có các vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho việc neo đậu của tàu thuyền, cho việc khai thác, nuôi thủy sản. Vì vậy, người Việt khi đến khai phá vùng đất này phải dựa vào biển để tìm kế sinh nhai nhằm ổn định cuộc sống. Quá trình đó tất yếu hình thành trong họ ý thức về sự thích nghi với môi trường biển để có thể chung sống, khai thác nguồn lợi của biển.

Hiện nay, với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, cư dân nơi đây đã nhận thức và sử dụng hợp lý hơn các nguồn tài nguyên của biển, tuy nhiên, cũng còn nhiều hạn chế trong việc khai thác nguồn tài nguyên này. Chẳng hạn, số lượng tàu thuyền có công suất nhỏ hoạt động khai thác ven bờ tuy có giảm nhưng không đáng kể trong khi nguồn lợi thủy sản ở khu vực này đã bị suy giảm nghiêm trọng. Do đó, dẫn đến bùng phát các loại nghề mang tính tận thu nguồn lợi thủy sản và phá hoại môi trường như lò dây, xung điện, giã cào... nhất là tại các vùng cửa sông ven biển, khu vực ven các đầm. Ngoài ra, vấn đề ô nhiễm môi trường ven biển cũng đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng. Thực trạng này có thể thấy rõ tại các địa phương ven biển của tỉnh; đặc biệt là nơi gần các cảng biển Quy Nhơn, Đề Gi, Tam Quan vốn là nơi neo đậu của số lượng lớn tàu thuyền, nơi chế biến thủy sản và các hoạt động đóng tàu... đã làm gia tăng mối đe dọa về ô nhiễm môi trường sống của con người và cũng là nguyên nhân làm hủy diệt hoặc nhiễm độc cho các loài thủy sản trong các đầm và khu vực biển ven bờ. Trong giai đoạn hiện nay, muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành công không thể không chú ý tới mối quan hệ giữa con người và môi trường tự nhiên. Ở vùng biển Bình Định, đó là mối quan hệ với môi trường biển. Vì vậy, cần nhận thức được những nguồn lợi mà biển mang lại là rất lớn so với những trở ngại mà nó gây ra, qua đó, hình thành trong cộng đồng cách ứng phó tích cực để có thể khai thác hiệu quả và hạn chế những tổn hại nghiêm trọng đến nguồn tài nguyên của biển.

Tài liệu tham khảo

Đinh Bá Hòa (2012). *Văn hóa - xã hội Bình Định*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.

- Hà Đình Thành (Chủ biên) (2016). *Văn hóa biển và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Hội Văn học nghệ thuật Bình Định (2010). *Văn nghệ dân gian Bình Định. Tác giả tác phẩm*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Lê Bá Thảo (1998). *Việt Nam - lãnh thổ và các vùng địa lý*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Lê Thông (chủ biên) (2005). *Địa lý các tỉnh và thành phố duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên* (tập 4). Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Nguyễn Duy Thiệu (2002). *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Phan Thị Yến Tuyết (2014). *Đời sống xã hội – kinh tế – văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam Bộ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Đại học Quốc gia.
- Quách Tấn (1999). *Nước non Bình Định*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thanh niên.
- Quốc sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí* (tập 3). Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa.
- Robert McC. Netting (1968). *Cultural ecology*. In *Encyclopedia of Cultural Anthropology*. (Vol. 2, pp 267-271). New York: Henry Holt and Company.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định (2019). *Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 và tầm nhìn 2030*. Truy xuất từ <https://pcttbinhdinh.gov.vn/bcqh/quy-hoach-tong-the-phat-trien-nganh-thuy-san-tinh-binh-dinh-den-nam-2020-va-tam-nhin-den-nam-2030-4926.html>, trích đọc ngày 09/7/2024.
- Trần Ngọc Thêm (1997). *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam: cái nhìn hệ thống - loại hình*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trần Quốc Vượng (2005). *Môi trường, con người và văn hóa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin và Viện Văn hóa.
- Trần Quốc Vượng (chủ biên) (2015). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định (2024). *Dân số - Lao động*. Truy xuất từ <https://www.binhdinh.gov.vn/inetcloud/portal/main/page/intro/dansolaodong.ivt?intl=vi>, trích đọc ngày 03/8/2024.

